

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Khái quát chung về nguồn lực phát triển kinh tế

Nguồn lực phát triển kinh tế là tổng thể các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài sản quốc gia, nguồn nhân lực và các yếu tố phi vật thể, bao gồm cả trong và ngoài nước, có khả năng khai thác nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế- xã hội. Như vậy, theo nghĩa chung nhất, nguồn lực là toàn bộ những yếu tố trong và ngoài nước, đã, đang và sẽ tham gia vào quá trình thúc đẩy, cải biến xã hội của một quốc gia.

Nguồn lực phát triển rất đa dạng về chủng loại, tính chất, có xuất xứ trong hoặc ngoài nước, đây là những yếu tố có thể huy động cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước. Như vậy, khi nói đến nguồn lực phát triển kinh tế, người ta tính đến những yếu tố “không phải của mình” nhưng có thể huy động được thông qua hoạt động mua bán, chuyển giao hoặc vay mượn.

Mỗi nguồn lực cụ thể có những đặc điểm riêng, song nhìn chung các nguồn lực có một số đặc điểm chung sau đây:

Một là, số lượng, vị trí, vai trò của các nguồn lực phụ thuộc vào quan điểm, nhận thức của con người. Xã hội loài người càng phát triển, trình độ khoa học và công nghệ càng cao thì số lượng các yếu tố được đưa vào sử dụng cho mục đích tồn tại và phát triển của con người càng được mở rộng. Đồng thời trong quá trình phát triển, vị trí, vai trò của từng nguồn lực cũng thay đổi.

Hai là, các nguồn lực phát triển được phân bố không đồng đều giữa các vùng trên trái đất. Do quá trình hình thành của tự nhiên hoặc quá trình phát triển của xã hội nên dẫn đến sự phân bố không đồng đều của nguồn lực, nhất là nguồn tài nguyên thiên nhiên. Quá trình hình thành vỏ trái đất cũng như quá trình hình thành về thời tiết, khí hậu của tự nhiên đã tạo ra những vùng giàu có về tài nguyên, khoáng sản, rừng, biển... nhưng cũng có những vùng hết sức nghèo nàn về tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh sự khác biệt về tài nguyên thiên nhiên, quá trình phát triển của xã hội loài người cũng tạo ra sự không đồng đều giữa các vùng trên trái đất về trình độ phát triển, do đó tạo ra sự khác nhau về trình độ nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ cũng như sự giàu có về nguồn vốn.

Ba là, các nguồn lực phát triển có tính khan hiếm. Do nguồn lực có giới hạn, trong khi đó dân số thế giới ngày càng đông, nhu cầu sử dụng nguồn lực

ngày càng lớn nên dẫn đến sự khan hiếm về nguồn lực. Tuy nhiên, sự khan hiếm về nguồn lực cũng chỉ là một phạm trù lịch sử, hay nói cách khác, nguồn lực chỉ khan hiếm tạm thời. Khi trình độ của khoa học và công nghệ thế giới phát triển cao hơn nữa thì sự thiếu hụt về nguồn lực sẽ dần dần được khắc phục. Đặc biệt, khi lực lượng sản xuất phát triển đến đỉnh cao, xã hội loài người đạt đến thời đại cộng sản chủ nghĩa như C.Mác dự đoán thì nguồn lực sản xuất sẽ trở nên hết sức dồi dào.

Bốn là, các nguồn lực phát triển có thể thay thế cho nhau. Việc sử dụng nguồn lực cho tăng trưởng, phát triển kinh tế không phải theo một cơ cấu bất biến mà tùy thuộc vào trình độ phát triển cũng như lợi thế về nguồn lực của mỗi quốc gia. Tùy theo điều kiện của đất nước mình, các nước có thể ưu tiên sử dụng một hay một vài nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế. Thông thường, khi trình độ nền kinh tế còn thấp, các nước sẽ sử dụng nguồn lực phát triển theo chiều rộng. Khi trình độ phát triển cao hơn, nền kinh tế sẽ chuyển dần sang chiều sâu.

Năm là, nguồn lực có thể dịch chuyển từ nơi này sang nơi khác. Trên thực tế, rất ít nước hội tụ đầy đủ các nguồn lực phát triển. Mỗi nước chỉ có thể có lợi thế về một số nguồn lực nào đó. Vì vậy, quá trình tăng trưởng kinh tế đòi hỏi các nước phải huy động nguồn lực từ nơi khác. Thông qua hoạt động thương mại quốc tế, các nước có thể mua bán, trao đổi nguồn lực cho nhau, khắc phục được sự thiếu hụt về nguồn lực của đất nước mình.

Từ đó có thể thấy, các nguồn lực phát triển kinh tế được phân loại theo hai cách sau đây:

Thứ nhất, phân loại theo tính chất nguồn lực, có nguồn lực mang tính vật chất và nguồn lực phi vật chất

+ Nguồn lực mang tính vật chất là các yếu tố đầu vào dưới dạng vật chất của mỗi quá trình sản xuất, bao gồm tài nguyên thiên nhiên, nguồn vốn, nguồn lao động, khoa học công nghệ. Đây cũng là bốn yếu tố tác động đến tổng cung của nền kinh tế, qua đó thúc đẩy quá trình tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, sự đóng góp của các nguồn lực này nhiều hay ít tùy thuộc vào trình độ phát triển của nền kinh tế. Vai trò chủ đạo của các nguồn lực này đối với tăng trưởng kinh tế sẽ quyết định thời đại kinh tế. Khi nền kinh tế tăng trưởng chủ yếu dựa vào tài nguyên thiên nhiên, vốn và lao động thì người ta nói nền kinh tế tăng trưởng theo chiều rộng, còn nếu nền kinh tế tăng trưởng dựa vào sự phát triển của khoa

học - công nghệ và hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào thì nền kinh tế tăng trưởng theo chiều sâu.

+ Nguồn lực phi vật chất là những yếu tố hết sức quan trọng cho quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, đây là những yếu tố có sự tác động hết sức phức tạp, đồng thuận hoặc không đồng thuận, không thể lượng hóa được nên cũng không thể đối chiếu so sánh được. Có rất nhiều nguồn lực phi vật chất tác động vào quá trình tăng trưởng kinh tế, song có thể kể đến bốn yếu tố cơ bản sau đây:

Thứ nhất, thể chế chính trị. Tuy là yếu tố phi kinh tế, song thể chế chính trị có ý nghĩa quyết định sự tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội. Một quốc gia có đường lối chính trị đúng đắn là điều kiện tiền đề để tập hợp mọi thành viên xã hội, tạo ra sự đồng thuận cao, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khác cho quá trình tăng trưởng, phát triển kinh tế. Ngược lại, thể chế chính trị không ổn định sẽ kéo theo sự bất ổn về xã hội và suy thoái về kinh tế.

Thứ hai, cơ chế quản lý và hệ thống chính sách. Đây là những công cụ của nền kinh tế nhằm huy động, khai thác và phân phối hiệu quả các nguồn lực khác cho mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế theo hướng bền vững. Có thể nói, sự thành bại của mỗi quốc gia phụ thuộc rất lớn vào cơ chế quản lý và hệ thống chính sách vĩ mô.

Thứ ba, đặc điểm tôn giáo, truyền thống dân tộc và tính cộng đồng. Đây là nguồn lực mang tính nhân văn, thể hiện sức mạnh tinh thần, khát vọng phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc. Truyền thống dân tộc và tính cộng đồng cũng là yếu tố tạo nên bản sắc riêng của từng quốc gia trên con đường phát triển, qua đó cũng tạo ra những thành tựu về kinh tế - xã hội từ những nét đặc thù của mỗi nước.

Thứ tư, tri thức và kinh nghiệm quản lý. Trong nền kinh tế thị trường, việc sản xuất cái gì, sản xuất cho ai, sản xuất như thế nào và số lượng bao nhiêu đều do thị trường quyết định. Tuy nhiên, sự thành bại của mỗi doanh nghiệp, mỗi nền kinh tế còn phụ thuộc rất nhiều vào khả năng vận dụng các kiến thức cũng như kinh nghiệm quản lý vào hoạt động thực tiễn. Kinh nghiệm quản lý sẽ giúp nhà quản lý đưa ra những dự đoán, dự báo có độ chính xác cao, nhờ đó nâng cao hiệu quả và kết quả của hoạt động kinh tế.

Thứ hai, phân loại dựa vào xuất xứ của nguồn lực, có nguồn lực trong nước và nguồn lực nước ngoài

+ Nguồn lực trong nước là những yếu tố sẵn có hoặc có thể huy động, khai thác từ trong nước, bao gồm: tài nguyên thiên nhiên; nguồn vốn; nguồn lao động; khoa học và công nghệ; thể chế chính trị, đặc điểm tôn giáo, truyền thống dân tộc, tính cộng đồng; kinh nghiệm quản lý.

+ Nguồn lực nước ngoài là những nguồn lực có khả năng huy động từ nước ngoài thông qua con đường mua bán, vay mượn, học hỏi hoặc chuyển giao. Trong số các nguồn lực trong nước, có ba yếu tố không thể huy động được từ nước ngoài, đó là thể chế chính trị; cơ chế chính sách; truyền thống dân tộc và tính cộng đồng. Như vậy có năm yếu tố nguồn lực có thể huy động từ nước ngoài, bao gồm: tài nguyên thiên nhiên; nguồn vốn; nguồn lao động; khoa học và công nghệ; tri thức và kinh nghiệm quản lý.

Việc phân chia nguồn lực theo xuất xứ giúp các quốc gia xác định rõ phương hướng huy động và sử dụng các nguồn lực, nguồn lực nào có thể khai thác từ nước ngoài, nguồn lực nào đất nước phải tự lực cánh sinh. Tuyệt Đối không được áp đặt một cách máy móc về cơ chế quản lý, thể chế, chính sách kinh tế - xã hội từ nước khác vào đất nước mình.

2. Vai trò của các nguồn lực phát triển đối với nền kinh tế

Mỗi nguồn lực có một vị trí đối với quá trình phát triển, song xét một cách chung nhất nguồn lực phát triển có các vai trò sau đây:

- Nguồn lực quyết định tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế

Có thể hiểu một cách đơn giản rằng, nếu coi sản lượng của nền kinh tế (GDP hoặc GNP) là một hàm số, thì các nguồn lực là những biến số đầu vào, tốc độ tăng GDP hay GNP phụ thuộc vào các biến số đó. Vì vậy có thể nói, nguồn lực quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế. Mặt khác, cơ cấu của các nguồn lực tham gia vào quá trình tăng trưởng quyết định chất lượng tăng trưởng kinh tế. Nếu nền kinh tế tăng trưởng dựa vào các yếu tố như tài nguyên thiên nhiên, lao động, vốn thì chất lượng tăng trưởng thấp. Ngược lại, khi nền kinh tế tăng trưởng chủ yếu do năng suất các nhân tố tổng hợp (TPP) thì chất lượng tăng trưởng kinh tế cao hơn. Ở khía cạnh đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế

thông qua đầu vào, người ta có thể sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas. Theo đó:

$Y = A \cdot f(K^\beta L^\alpha)$. Trong đó:

Y là đầu ra, K là vốn, L là lao động, A là TFP.

β là hệ số đóng góp của vốn; ($\alpha = 1 - \beta$) là hệ số đóng góp của lao động.

- *Nguồn lực là điều kiện để nền kinh tế phát triển ổn định, chủ động*

Tính ổn định và chủ động của mỗi nền kinh tế phụ thuộc vào khả năng làm chủ về việc huy động và sử dụng các nguồn lực. Nếu một quốc gia sở hữu đầy đủ các nguồn lực thì sẽ gặp thuận lợi trong việc huy động và sử dụng các nguồn lực đó, nền kinh tế của họ sẽ ổn định hơn, chủ động hơn. Ngược lại, nền kinh tế sẽ khó có tính ổn định cao khi các nguồn lực phải phụ thuộc vào nước ngoài.

- *Nguồn lực phát triển là căn cứ để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và đường lối chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cũng như đường lối chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải căn cứ vào thực trạng nền kinh tế của mỗi quốc gia, địa phương. Thực trạng về nguồn lực là căn cứ chuẩn xác để chiến lược có tính khả thi cao. Ngược lại, việc xây dựng chiến lược không dựa vào thực trạng nguồn lực sẽ thiếu căn cứ thực tiễn và thiếu tính khả thi.

b) Vai trò của các nguồn lực mang tính sản xuất vật chất

- *Vai trò của tài nguyên thiên nhiên với tăng trưởng phát triển kinh tế*

Tài nguyên thiên nhiên là các yếu tố của tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng phục vụ cho mục đích tồn tại và phát triển của mình.

Xét ở khía cạnh sự tồn tại và phát triển con người thì tài nguyên thiên nhiên là yếu tố vô cùng quan trọng và không thể thiếu. Tuy nhiên, xét trên khía cạnh tăng trưởng kinh tế thì vai trò của tài nguyên thiên nhiên ngày càng giảm xuống.

Thế giới đã trải qua một quá trình lâu dài tăng trưởng dựa vào tài nguyên thiên nhiên. Quá trình đó đã làm cho nguồn tài nguyên cạn kiệt, môi trường bị ô

nhiểm nặng nề, tương lai cuộc sông của loài người bị đe dọa nghiêm trọng. Nhờ sự phát triển của khoa học và công nghệ dần dần con người có thể tạo ra được những nguồn nguyên liệu, năng lượng mới thay thế những nguyên liệu, năng lượng truyền thông. Chính vì vậy, vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với tăng trưởng ngày càng giảm.

Ngày nay, khi nói đến vai trò của tài nguyên thiên nhiên với tăng trưởng kinh tế, người ta thường nhắc đến các khía cạnh sau:

+ Tài nguyên thiên nhiên là yếu tố thúc đẩy sản xuất phát triển và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Việc sở hữu một loại tài nguyên nào đó sẽ giúp các quốc gia có thể phát triển những ngành sản xuất liên quan tới tài nguyên đó. Chẳng hạn, nếu đất nước có dầu thô thì có thể phát triển công nghiệp khai thác dầu, công nghiệp lọc dầu, hóa dầu... Khi các lĩnh vực này phát triển sẽ dẫn đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp.

+ Tài nguyên thiên nhiên tạo điều kiện cho quá trình tích lũy vốn và tăng trưởng ổn định. Nếu một quốc gia giàu có về một loại tài nguyên nào đó, họ có thể áp dụng chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô, qua đó tích lũy vốn cho nền kinh tế. Ngoài ra, việc phát triển các ngành sản xuất liên quan đến tài nguyên thiên nhiên cũng giúp các quốc gia có thêm ngoại tệ và phát triển nền kinh tế một cách chủ động, ổn định.

Tuy nhiên, như đã phân tích, tài nguyên thiên nhiên không phải là động lực của sự phát triển. Những quốc gia hiện nay đang tăng trưởng dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể sẽ rơi vào tình trạng khủng hoảng khi các nguồn tài nguyên cạn kiệt. Đó là điều Hà Lan trước đây đã gặp phải khi họ đẩy mạnh việc khai thác và xuất khẩu khí đốt.

- Vai trò của nguồn lao động với phát triển kinh tế

Nguồn lao động của mỗi quốc gia bao gồm bộ phận dân số trong độ tuổi theo quy định của pháp luật, có khả năng và nguyện vọng tham gia lao động, cùng với những người ngoài độ tuổi nhưng đang làm việc trong các ngành kinh tế.

Độ tuổi lao động của mỗi nước do pháp luật của nước đó quy định. Thông thường, cận dưới của tuổi lao động ở các nước là 15 tuổi, còn độ tuổi cận trên có sự khác nhau tùy thuộc vào trình độ phát triển cũng như đặc điểm về kinh tế - xã

hội của mỗi quốc gia. ở nước ta, theo quy định của Bộ luật lao động, tuổi lao động là từ 15 - 55 tuổi đối với nữ và từ 15 - 60 tuổi đối với nam.

Trong tổng số nguồn lao động có một bộ phận được gọi là lực lượng lao động, đó là những người trong độ tuổi theo quy định của pháp luật, có khả năng, nguyện vọng tham gia lao động và những người thất nghiệp. Khái niệm thất nghiệp ở đây được hiểu là những người trong độ tuổi lao động, có nguyện vọng làm việc nhưng không thể tìm được việc làm ở những mức tiền công nhất định.

Nguồn lao động là một nguồn lực đặc biệt đối với sự phát triển. Nếu hiểu theo nghĩa rộng, nguồn lao động chính là nhân tố con người nhân tố quyết định của sự phát triển. Tuy nhiên, khi tách nguồn lao động riêng với tư cách là một nguồn lực phát triển thì nguồn lao động có các vai trò sau đây:

Thứ nhất: Lao động là một nguồn lực sản xuất chính và không thể thiếu trong các hoạt động kinh tế; là yếu tố đầu vào quan trọng của sản xuất, nó có ảnh hưởng tới chi phí sản xuất tương tự như việc sử dụng các yếu tố sản xuất khác.

Khi trình độ lực lượng sản xuất thấp kém với công nghệ lạc hậu, năng suất lao động thấp, chi phí lao động chiếm phần lớn trong giá thành sản phẩm thì quy mô lao động trực tiếp quyết định quy mô sản lượng đầu ra hay mức tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, nền kinh tế muốn đạt sự tăng trưởng nhanh thì phải có nguồn lao động dồi dào và phải mở rộng được sản xuất. Điều này lý giải tại sao ở các nước đang phát triển lại có thể đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao khi chính phủ các nước đó có được chính sách kinh tế đúng đắn, nhất là chính sách phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động như: trồng trọt, chăn nuôi, công nghiệp dệt may, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

Khi khoa học và công nghệ phát triển, công cụ sản xuất ngày càng hiện đại làm cho năng suất lao động tăng nhanh, nhất là ở khu vực sản xuất vật chất, do vậy chi phí lao động trên một đơn vị sản phẩm giảm đi. Tuy nhiên, cũng cần hiểu trên cả hai phương diện: bản thân tư liệu sản xuất cũng đã được lao động vật hóa kết tinh trong đó; lao động đòi hỏi chất lượng ngày càng cao tức là hàm lượng "chất xám" trong sản phẩm ngày càng cao. Ngày nay, nhiều sản phẩm công nghệ thông tin chứa tới trên 90% giá trị do "chất xám" tạo ra.

Như vậy, lao động là yếu tố "đầu vào" quan trọng của toàn bộ nền kinh tế, là nhân tố quyết định tạo ra phần giá trị gia tăng cho nền kinh tế, lao động quyết định tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai: Lao động sáng tạo ra nguồn thu nhập và quyết định tổng cầu của nền kinh tế.

Nguồn lao động là lực lượng “tái sản xuất” của dân số, là lực lượng tiêu dùng các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ xã hội, trở thành nhân tố tạo cầu của nền kinh tế. Lao động sáng tạo ra thu nhập để nuôi sống bản thân, gia đình và xã hội. Do đó, quy mô lao động và chất lượng lao động quyết định quy mô thu nhập, quyết định tổng cầu có khả năng thanh toán của nền kinh tế, qua đó kích thích sản xuất, lưu thông thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, khi thu nhập tăng làm thay đổi cơ cấu nhu cầu tiêu dùng, sẽ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng ngày càng tiến bộ và hiệu quả.

Ngày nay, quy mô của thị trường (sức mua của xã hội) đang là một giới hạn trực tiếp của sự tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho mọi tầng lớp dân cư đang được coi là một giải pháp cơ bản để phát triển kinh tế bền vững mà nhiều chính phủ đang theo đuổi.

Thứ ba: Lao động quyết định việc to chức và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khác.

Khi phân tích các bộ phận cấu thành nguồn lực phát triển, hầu hết các quốc gia đều khẳng định các nguồn lực chủ yếu là lao động, vốn, tài nguyên thiên nhiên và khoa học công nghệ. Nhưng, nguồn lao động là nhân tố quyết định trình độ khai thác, sử dụng, bảo vệ và tái tạo các nguồn lực khác. Kinh nghiệm phát triển của nhiều nước trên thế giới cho thấy, nếu không dựa trên cơ sở một nguồn lao động có thể lực tốt, trình độ văn hoá, trình độ khoa học công nghệ và lòng nhiệt tình, trách nhiệm cao, thì không thể sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khác. Thậm chí nếu thiếu một nguồn lao động chất lượng cao có thể ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế, làm lãng phí, cạn kiệt và hủy hoại các nguồn lực khác.

- Vai trò của vốn với tăng trưởng, phát triển kinh tế

Vốn là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản của một đơn vị kinh tế hay một quốc gia. Trong thực tế, vốn bao gồm tiền mặt, tiền séc và hiện vật. Vốn

tiền mặt, tiền séc là tài khoản tích lũy từ thu nhập chưa được tiêu dùng. Vốn hiện vật bao gồm các yếu tố vật chất, như máy móc, thiết bị, nguyên liệu... để bảo đảm cho quá trình sản xuất.

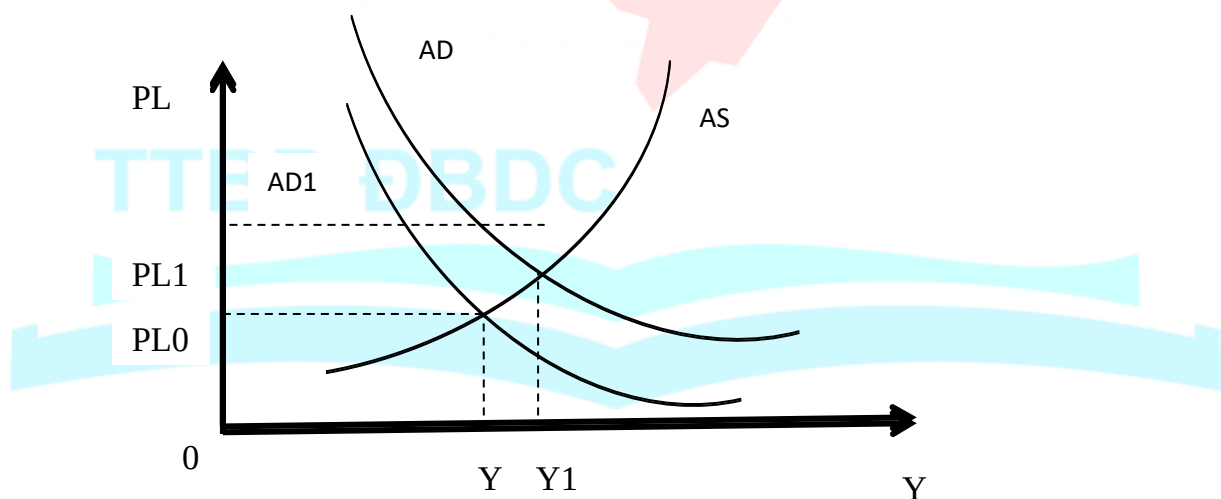
Vốn là một trong những nguồn lực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là khi trình độ phát triển còn thấp, nền kinh tế đang tăng trưởng dựa chủ yếu vào chiều rộng. Vai trò của vốn bao gồm:

+ Vốn là một trong những nhân tố quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trong mô hình Harrod - Domar, nếu gọi g là tốc độ tăng trưởng kinh tế; s là tỷ lệ tiết kiệm; k là hệ số vốn - đầu ra (hệ số ICOR), thì $g = s/k$. Nghĩa là tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế tỷ lệ thuận với tiết kiệm và tỷ lệ nghịch với hệ số gia tăng vốn - đầu ra.

Mô hình này nói lên rằng, vốn sản xuất được tạo ra bằng đầu tư dưới dạng nhà máy, trang thiết bị... là yếu tố cơ bản của tăng trưởng, các khoản tiết kiệm của nhà nước, của doanh nghiệp và của dân cư là nguồn cơ bản của đầu tư. Tác động của vốn đối với tăng trưởng kinh tế được mô tả qua hai giai đoạn: vốn đầu tư và vốn sản xuất.

Ở giai đoạn đầu, khi đầu tư tăng làm tăng nhu cầu mua sắm dẫn đến tăng tổng cầu của nền kinh tế. Qua đó tác động thúc đẩy kinh tế tăng trưởng.

Hình 1: Tác động của vốn đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế



Trong hình 1: Nền kinh tế với đường tổng cung (AS) và đường tổng cầu (AD), điểm cân bằng ban đầu tại E_0 . Khi tăng đầu tư, đường tổng cầu dịch

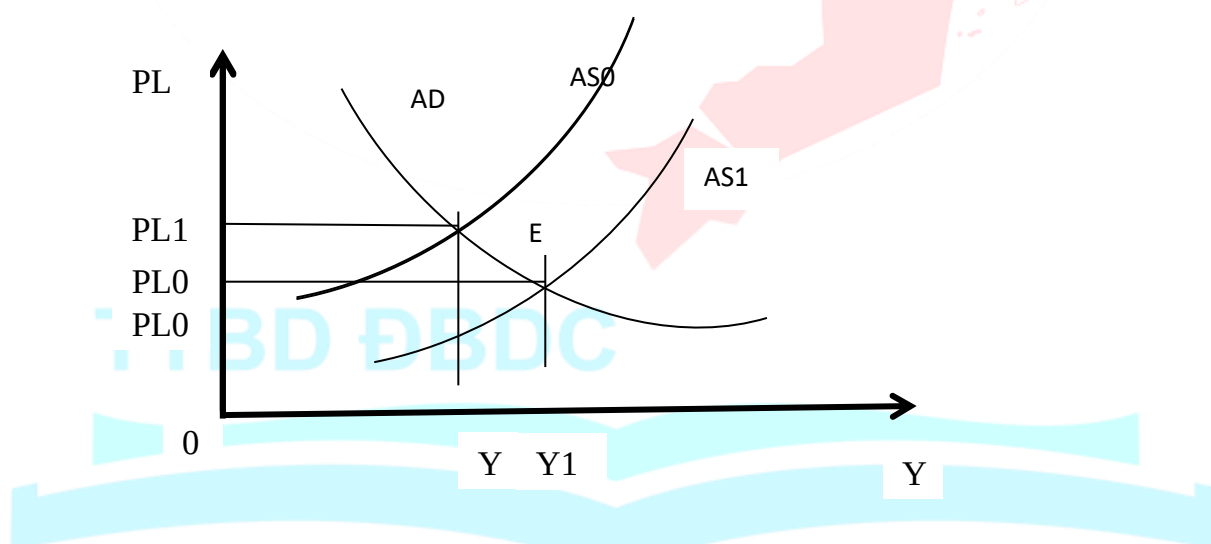
chuyển sang phía Đông Bắc của đồ thị, điểm cân bằng mới được thiết lập tại E_1 tương ứng nghĩa là sản lượng từ Y_0 nâng lên Y_1 và giá tăng từ P_0 lên P_1 .

Trong giai đoạn tiếp theo, quá trình sản xuất diễn ra sẽ làm tăng tổng cung của nền kinh tế, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tác động của giai đoạn vốn sản xuất được mô tả ở hình 2.

Tại hình 2, khi vốn sản xuất tăng, đường tổng cung AS_0 sẽ dịch chuyển sang phải thành AS_1 điểm cân bằng mới được xác lập tại E_1 , nghĩa là sản lượng sẽ tăng từ Y_0 thành Y_1 và giá cả giảm từ P_0 xuống P_1 .

Vốn đầu tư và vốn sản xuất được coi là yếu tố quan trọng của quá trình sản xuất, vốn đầu tư không chỉ là cơ sở để tạo ra vốn sản xuất, tăng năng lực sản xuất của các doanh nghiệp và của nền kinh tế, mà nó còn là điều kiện để nâng cao trình độ khoa học - công nghệ, góp phần đầu tư chiều sâu. Cơ cấu sử dụng vốn đầu tư là yếu tố quan trọng tác động vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước. Tăng vốn nghĩa là mở rộng sản xuất, đó là tăng trưởng kinh tế và tăng việc làm.

Hình 2: Tác động của vốn sản xuất đến tăng trưởng kinh tế



+ Vốn là tiền đề để đạt được ba mục tiêu cơ bản của nền kinh tế: Tăng trưởng nhanh, việc làm đầy đủ và phân phối công bằng hợp lý.

Các nước đang phát triển thường rơi vào vòng luẩn của sự đói nghèo. Đó là thu nhập thấp dẫn đến đầu tư thấp, tăng trưởng thấp, dẫn đến thất nghiệp, đến lượt nó thất nghiệp lại làm cho thu nhập thấp... Để phá vỡ cái vòng luẩn quẩn

này, các nước thường sử dụng cú hích ban đầu. Cú hích thường được sử dụng là nhất là vốn đầu tư.

Vốn đầu tư là yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trên cơ sở đó tạo thêm việc làm, tăng thu nhập để có thêm tích lũy. Mặt khác kinh tế tăng trưởng là điều kiện để tăng nguồn thu cho ngân sách, qua đó có điều kiện để Nhà nước có điều kiện thực hiện phân phối lại thu nhập, giải quyết các vấn đề xã hội. Chính vì vậy, vốn đầu tư là tiền đề để đạt được ba mục tiêu cơ bản của nền kinh tế là tăng trưởng, việc làm và phân phối công bằng hợp lý.

- Vai trò của khoa học và công nghệ với tăng trưởng, phát triển kinh tế

Khoa học là hệ thống tri thức về tự nhiên, xã hội và tư duy, được thể hiện thông qua các phát minh, dưới dạng các lý thuyết, định lý, định luật.

Công nghệ là tập hợp các kiến thức, kỹ năng, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực sản xuất thành hàng hóa và dịch vụ theo những mục tiêu nhất định.

Khoa học và công nghệ là hai phạm trù khác nhau nhưng có quan hệ mật thiết với nhau. Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, mối quan hệ giữa khoa học và công nghệ đã trải qua ba giai đoạn: Giai đoạn đầu, công nghệ ra đời và phát triển trước, khoa học đi sau để giải thích cơ sở lý thuyết của công nghệ; giai đoạn thứ hai, khoa học ra đời và phát triển, có những sản phẩm công nghệ được ra đời dựa trên các nguyên lý khoa học nhưng cũng có những sản phẩm công nghệ ra đời trước khi có nguyên lý khoa học về nó; giai đoạn thứ ba, khoa học phát triển mạnh, luôn đi trước và tạo cơ sở lý thuyết để hình thành công nghệ.

Trong quá trình phát triển của thế giới, vai trò của khoa học và công nghệ ngày càng được khẳng định. Chính nhờ sự phát triển nhanh của khoa học và công nghệ, đặc biệt là những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã thúc đẩy nhanh sự phát triển của thế giới đương đại. Khoa học và công nghệ đã làm thay đổi thời đại kinh tế, chuyển nền kinh tế thế giới từ đại công nghiệp sang nền kinh tế tri thức. Có thể khái quát vai trò của khoa học và công nghệ ở các nội dung sau đây:

+ Khoa học và công nghệ làm thay đổi cơ sở vật chất kỹ thuật của nền sản xuất xã hội. Cơ sở vật chất kỹ thuật của nền đại công nghiệp bao gồm ba yếu tố

cơ bản là: Nguyên liệu sẵn có trong tự nhiên; năng lượng chủ yếu là than đá, khí đốt, dầu mỏ; máy móc thiết bị được cơ khí hóa từ đơn chiếc đến đồng bộ. Khi cách mạng khoa học và công nghệ bùng nổ, cơ sở vật chất kỹ thuật của nền sản xuất xã hội được thay đổi, hình thành nên bốn trụ cột của nền kinh tế tri thức: trụ cột về công nghệ vật liệu, công nghệ sinh học, công nghệ năng lượng và công nghệ thông tin. Chính những tác động này đã làm cho nền kinh tế thế giới chuyển sang giai đoạn phát triển cao - nền kinh tế tri thức.

+ Khoa học và công nghệ thúc đẩy nhanh quá trình tăng trưởng kinh tế thế giới. Những tác động của khoa học và công nghệ đã chuyển nền kinh tế thế giới từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu. Nhờ đó, khắc phục được sự thiếu hụt về nguồn lực phát triển mà nền kinh tế thế giới đang gặp phải. Sự phát triển của khoa học và công nghệ dường như không có giới hạn, qua đó không ngừng mở rộng khả năng sản xuất của nền kinh tế thế giới.

Đóng góp to lớn của khoa học và công nghệ đã giúp các nước rút ngắn một cách liên tục thời gian để công nghiệp hóa đất nước. Nếu như ở thế kỷ XVIII, các quốc gia mất trên 100 năm để công nghiệp hóa đất nước, sang đầu thế kỷ XX cần khoảng 30 năm, thì trong thời gian gần đây chỉ cần trên dưới 20 năm. Thời gian để các nước tăng gấp đôi tổng sản phẩm trong nước (GDP) cũng giảm xuống. Các nước đi trước như Mỹ, Anh, Nhật Bản mất hàng chục năm để tăng gấp đôi GDP, nhưng thời gian gần đây Hàn Quốc, Trung Quốc, Việt Nam... chỉ cần khoảng 10 năm để có thể tăng gấp đôi GDP của mình.

+ Khoa học và công nghệ thúc đẩy cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại. Tác động của khoa học và công nghệ đã thúc đẩy phân công lao động sâu hơn, làm xuất hiện nhiều ngành nghề mới và thúc đẩy các ngành phát triển. Những ngành nghề mới xuất hiện thường phát triển dựa trên những thành tựu của khoa học công nghệ hiện đại, do đó đạt được tốc độ phát triển cao, dẫn đến thúc đẩy cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP.

+ Khoa học và công nghệ làm thay đổi sâu sắc về xã hội và con người. Dưới tác động của khoa học và công nghệ, xã hội và con người cũng chịu tác động mạnh mẽ. Biểu hiện rõ nét nhất của sự tác động này được thể hiện qua ba khía cạnh sau:

Một là, vị thế của các giai cấp trong xã hội thay đổi. Trong nền kinh tế tư bản cổ điển, một trong những yếu tố quan trọng giúp các nhà tư bản có thể giành thắng lợi trong cạnh tranh là tiềm lực tài chính mạnh. Song khi chuyển sang nền kinh tế tri thức, ưu thế về tiềm lực tài chính không còn lớn như trước mà thay vào đó là ưu thế về đội ngũ các nhà khoa học và công nghệ. Nhà tư bản chi phối được thị trường là nhà tư bản có quan hệ hợp tác chặt chẽ với các nhà khoa học và công nghệ đầu ngành của thế giới - những người sở hữu tri thức tiên tiến về khoa học và công nghệ. Họ liên tục cho ra đời những sản phẩm mới, mang lại lợi nhuận siêu ngạch lớn cho nhà tư bản. Vì vậy, trong xã hội hình thành một tầng lớp trung lưu, có địa vị xã hội cao - những người nắm giữ tri thức tiên tiến của nhân loại đó là các nhà khoa học và công nghệ.

Hai là, giá trị sức lao động tăng lên. Nền kinh tế tri thức được vận hành dựa trên những yếu tố của khoa học và công nghệ hiện đại. Điều đó đòi hỏi người lao động phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, phần thu nhập mà họ được hưởng cũng tương xứng với những đóng góp của họ. Vì vậy, giá trị sức lao động tăng lên đáng kể. Trong nền kinh tế tri thức không còn những người công nhân “trần như nhộng” như thời kỳ C.Mác nghiên cứu về chủ nghĩa tư bản.

Ba là, lối sống của con người thay đổi. Với sự phát triển của khoa học - công nghệ, lối sống của con người cũng ảnh hưởng đáng kể. Các ngành dịch vụ, tự động hoá, thông tin qua máy tính... đã giúp con người rảnh rỗi hơn trong công việc nội trợ, họ có nhiều thời gian hơn cho việc giải trí, sinh hoạt xã hội và giáo dục con cái. Sự giao lưu văn hoá ngày càng được mở rộng ra khỏi phạm vi quốc gia nhờ có sự phát triển của các xa lộ thông tin. Các giá trị văn hoá của các dân tộc được làm giàu lên thông qua việc tiếp cận với những cái mới, cái hiện đại. Thông qua sự giao lưu và cả phương tiện thông tin, các dân tộc, quốc gia hiểu biết nhau hơn giúp cho sự hoà nhập dễ dàng hơn trong xu thế toàn cầu hoá kinh tế.

Tuy nhiên, khi chúng ta không đáp ứng được hoặc chưa thích nghi kịp với những biến đổi của khoa học - công nghệ thì cũng có thể gặp phải những hậu quả khó lường như: tình trạng thất nghiệp gia tăng do người lao động không đáp ứng được yêu cầu của công việc; những giá trị đạo đức văn hoá truyền thống ngày càng bị xói mòn; xã hội thường xuyên bị biến động do những trào lưu, tâm lý, tư tưởng đòi xem xét lại những giá trị của xã hội trước đây.

3. Hiệu quả sử dụng các nguồn lực vật chất trong phát triển kinh tế

Cho đến nay, trên thế giới và ở Việt Nam vẫn chưa có một bộ chỉ tiêu mang tính định lượng được sử dụng cho việc đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực ở cấp độ vĩ mô. Do đó, việc đánh giá hiệu quả sử dụng mỗi nguồn lực cụ thể thường được xem xét ở những phương diện và mức độ khác nhau.

Một cách chung nhất, để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực người ta thường dùng chỉ tiêu TFP - là quan hệ giữa đầu ra với tổng hợp các đầu vào bao gồm cả những yếu tố nguồn lực không định lượng được.

Nếu gọi Y là tổng đầu ra, X là tổng có quyền số các đầu vào thì TFP được tính bằng công thức:

$$TFP = \frac{Y}{X}$$

Trong hàm sản xuất Cobb-Douglas, đầu vào chỉ có hai yếu tố là vốn (K) và lao động (L) thì TFP được tính bởi công thức:

$$TFP = A = \frac{Y}{K^{\beta} L^{1-\alpha}}$$

Từ các công thức trên cho thấy, với cùng một đầu ra, khi đầu vào càng nhỏ, tức là việc sử dụng các nguồn lực càng hiệu quả thì TFP càng lớn. Hay nói ngược lại, TFP càng lớn thì hiệu quả sử dụng các nguồn lực càng cao. Do đó, có thể sử dụng TFP là một chỉ tiêu đo lường hiệu quả tổng hợp các nguồn lực. Ngoài ra, TFP còn được sử dụng để phản ánh hiệu quả do thay đổi công nghệ, hiệu quả phân bổ nguồn lực, trình độ, kỹ năng của người lao động...

Bên cạnh việc đánh giá hiệu quả sử dụng tổng hợp các nguồn lực, chúng ta có thể đánh giá hiệu quả sử dụng của từng nguồn lực vật chất cụ thể ở những mức độ khác nhau.

Đối với nguồn vốn, hiệu quả sử dụng thường được đánh giá thông qua hệ số ICOR (Incremental Capital - Output Ratio). Hệ số này cho biết, để tăng thêm một đơn vị sản lượng trong một thời kỳ nhất định thì cần đầu tư thêm bao nhiêu đơn vị vốn trong thời kỳ đó. Vì vậy, hệ số ICOR càng thấp thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

Đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên, việc đánh giá hiệu quả sử dụng khá phức tạp và có sự khác nhau giữa góc độ vĩ mô và vi mô.

Ở góc độ vi mô, hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên được đánh giá chủ yếu thông qua chi phí tài nguyên trên một đơn vị sản phẩm hay đơn vị giá thành và hiệu suất sử dụng tài nguyên thiên nhiên, tức là số lượng tài nguyên đi vào sản phẩm so với số lượng tài nguyên đưa vào sản xuất. Song ở tầm vĩ mô, việc đánh giá hiệu quả sử dụng tài nguyên không đơn giản như vậy. Việc đánh giá hiệu quả sử dụng tài nguyên ở góc độ vĩ mô phải được xem xét trên góc độ phát triển bền vững. Tài nguyên thiên nhiên được coi là sử dụng hiệu quả khi phải bảo đảm được các tiêu chí: hợp lý; tiết kiệm; bảo tồn; tái tạo và phát triển; không gây ô nhiễm môi trường; chi phí tài nguyên trên một đơn vị giá thành sản phẩm thấp.

Để đánh giá một cách tổng hợp hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, các nhà kinh tế thường sử dụng chỉ tiêu GDP xanh (Green GDP). GDP xanh là phần còn lại của GDP thuần (tổng GDP) sau khi trừ đi chi phí về tài nguyên và những chi phí khắc phục hậu quả môi trường do các hoạt động kinh tế mang lại. Những chi phí tài nguyên ở đây bao gồm tài nguyên sản xuất và tài nguyên xuất khẩu. Sau đó, người ta tính tỷ lệ phần trăm của GDP xanh so với GDP thuần. Tỷ lệ này càng thấp càng cao thì hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên càng cao.

Đối với nguồn lực lao động, việc đánh giá hiệu quả sử dụng ở góc độ vĩ mô là hết sức phức tạp và khác nhau giữa các quốc gia.

Hiện nay, trên thế giới người ta thường sử dụng hai chỉ tiêu cơ bản để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lao động là hiệu quả sử dụng nguồn lao động về mặt số lương và năng suất lao động bình quân.

- Số lượng lao động sử dụng là một trong những yếu tố để đánh giá hiệu quả sử dụng lao động. Chỉ tiêu này được xác định thông qua hai khía cạnh là mức biến động tuyệt đối và mức biến động tương đối.

- Năng suất lao động được hiểu trên ba khía cạnh là: năng suất lao động sống; năng suất lao động vật hóa và năng suất lao động xã hội. Năng suất lao động xã hội được tính toán bằng cách so sánh kết quả hoạt động với tổng số lao động tham gia.

Ở Việt Nam, do những đặc thù về nguồn lao động như: nguồn lao động tăng nhanh; chất lượng và tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp... nên tiêu chí đánh giá

hiệu quả sử dụng nguồn lực này cũng cần phải xem xét dựa vào những đặc thù đó.

Đối với nguồn lực khoa học và công nghệ, việc đánh giá hiệu quả được thể hiện rõ qua chỉ số TFP. Sau khi đã loại bỏ tác động của vốn và lao động đến tăng trưởng kinh tế thì năng suất các nhân tố tổng hợp là chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của các nguồn lực còn lại đến tăng trưởng, trong đó khoa học và công nghệ là một nhân tố chủ yếu.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Ngọc, *Từ điển Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân*
2. https://www.gso.gov.vn/danhmuc/HTCT_QG.aspx?ma3=0514
3. <https://vietnamfinance.vn/ham-san-xuat-cobb-douglas-la-gi-20180504224209422.htm>



TTBD ĐBDC